

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 36-KL/TW NGÀY 23/6/2022 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ BẢO ĐẢM AN NINH NGUỒN NƯỚC VÀ AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA NƯỚC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Nguyễn Xuân Thịnh
Trung tâm Tư vấn PIM

Tóm tắt: Bảo đảm an ninh nguồn nước được xác định là nhiệm vụ rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội bền vững ở Việt Nam, điều đó được thể hiện trong các chủ trương, định hướng của Đảng và Pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực này, đặc biệt là Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 1595/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính Phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 36-KL/TW của Bộ Chính Trị. Tuy nhiên, sau hơn 2 năm triển khai thực hiện Kết luận số 36-KL/TW và Quyết định số 1595/QĐ-TTg cho thấy còn nhiều vấn đề tồn tại, bất cập khiến các kết quả thực hiện chưa được như kỳ vọng. Bài viết này sẽ phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 1595/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính Phủ về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Từ khoá: ANNN, Kết luận số 36-KL/TW, Quyết định số 1595/QĐ-TTg.

Summary: Ensuring water security is identified as a very important task for sustainable economic and social development in Vietnam and reflected in the policies and orientations of the Party as well as the Laws of the State Government, especially in the Conclusion No. 36-KL/TW dated 23rd June 2022 by the Political Bureau and the Decision No. 1595/QĐ-TTg dated 23rd December 2022 by the Prime Minister on promulgating the Action Plan to implement Conclusion No. 36-KL/TW. However, after more than 2 years of implementation of the Conclusion No. 36-KL/TW and the Decision No. 1595/QĐ-TTg, it shows that there are still many problems and shortcomings of the implementation then the results have not meet the expectations. This paper presents the results of evaluating the situation of the implementation, analyzing and proposing some solutions to improve the efficiency of implementing the Conclusion No. 36-KL/TW by the Political Bureau and the Decision No. 1595/QĐ-TTg by the Prime Minister on ensuring water security and safety of dams and reservoirs to 2030 and vision to 2045.

Keywords: Water security, Conclusion No. 36-KL/TW, Decision No. 1595/QĐ-TTg.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nguồn tài nguyên nước khá phong phú cả về nguồn nước mặt và nước dưới đất, với tổng lượng nước mặt trung bình hàng năm khoảng 830 tỷ m³ [226]. Tuy nhiên, lượng nước nội sinh trong lãnh thổ nước ta chỉ chiếm khoảng 37%, còn lại gần 2/3 xuất phát từ bên ngoài nên chúng ta gặp

khó khăn trong việc chủ động quản lý, khai thác nguồn nước, nhất là khi việc khai thác nước của một số quốc gia ở thượng nguồn ngày càng tăng làm ảnh hưởng đến nguồn nước chảy vào Việt Nam. Vì thế, bảo đảm an ninh nguồn nước (ANNN) ở Việt Nam càng trở nên quan trọng, được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm.

Để đảm bảo ANNN phục vụ phát triển kinh tế,

Ngày nhận bài: 08/01/2025
Ngày thông qua phản biện: 20/01/2025

Ngày duyệt đăng: 06/02/2025

xã hội bền vững, ngày 23/6/2022 Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 36-KL/TW về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là Kết luận số 36-KL/TW) với mục tiêu tổng quát là “bảo đảm số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống; đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất, kinh doanh của các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là các ngành kinh tế quan trọng, thiết yếu; mọi người dân, mọi đối tượng được tiếp cận, sử dụng nước công bằng, hợp lý. Chủ động tích trữ, điều hòa nguồn nước, khai thác, sử dụng hiệu quả đi đôi với bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước; ứng phó hiệu quả với các thảm họa, thiên tai liên quan đến nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước”.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, Bộ Chính trị đã đề ra 09 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:

- 1) Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước trong tình hình mới;
- 2) Hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đảm bảo an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước;
- 3) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch thủy lợi, tài nguyên nước và điều tra cơ bản, đánh giá trữ lượng nguồn nước;
- 4) Chủ động tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội;
- 5) Nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước;
- 6) Phòng, chống, giảm thiểu tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước và biến đổi khí hậu;
- 7) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước;
- 8) Tăng cường bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn sinh thủy, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;
- 9) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo đảm an ninh nguồn nước.

Ngày 23/12/2022 Thủ tướng Chính Phủ đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 36-KL/TW của Bộ Chính trị tại Quyết định số 1595/QĐ-TTg. Tuy nhiên, sau hơn 2 năm triển khai thực hiện Kết luận đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế khiến kết quả thực hiện chưa được như kỳ vọng, cả trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đặt ra. Chính vì vậy, việc đánh giá được thực trạng công tác quản lý, tổ chức triển khai thực hiện Kết luận, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quá trình thực hiện là cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp chủ yếu bao gồm:

- Phương pháp kế thừa thông tin, tài liệu từ các cơ quan, nhiệm vụ liên quan.
- Phương pháp khảo sát, tham vấn bằng bảng hỏi: Áp dụng phương pháp PRA, sử dụng các bảng hỏi để thu thập thông tin ở các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan.
- Phương pháp chuyên gia để lấy ý kiến các nhà quản lý, các chuyên gia trong nước và các tổ chức quốc tế.
- Phương pháp phân tích, thống kê: Phân tích thông tin, số liệu và ý kiến đánh giá của đối tượng cung cấp thông tin, có sự đối chiếu giữa các nguồn cung cấp thông tin.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng công tác quản lý, tổ chức thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị

3.1.1. Công tác quản lý các lĩnh vực liên quan đến bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước

Công tác quản lý nhà nước các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bảo đảm ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước ở nước ta hiện nay chủ yếu liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của 04 Bộ (Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương và Xây Dựng) và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó, nhiệm vụ chính của các cơ quan như sau:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường: Quản lý tài

nguyên nước, lưu vực sông; kiểm soát ô nhiễm môi trường;....

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi và phòng chống thiên tai; cấp nước sạch nông thôn;...

- Bộ Công Thương: Quản lý sử dụng nước trong lĩnh vực công nghiệp, thủy điện, xử lý nước thải công nghiệp,...

- Bộ Xây dựng: Quản lý lĩnh vực cấp thoát nước sinh hoạt đô thị và xử lý nước thải đô thị,...

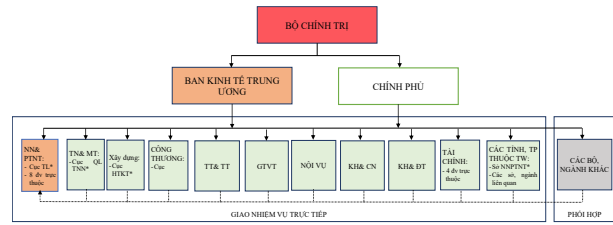
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Quản lý tài nguyên nước, cơ sở hạ tầng ngành nước, khai thác, sử dụng nước và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước,... trên địa bàn theo phân cấp.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, mỗi Bộ liên quan sẽ giao nhiệm vụ cho một hoặc một số đơn vị trực thuộc, như: Cục Thủy lợi, Cục quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và PTNT); Cục quản lý Tài nguyên nước và Cục kiểm soát ô nhiễm Môi trường (Bộ TN&MT); Cục Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây Dựng); Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (Bộ Công thương); UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ cho các Sở, ngành phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

3.1.2. Tổ chức triển khai thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị

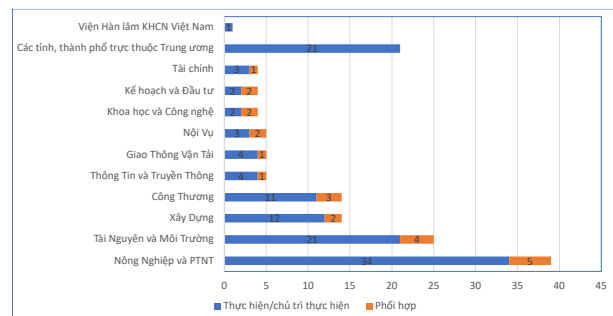
1) Kế hoạch hành động của Chính Phủ

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Thủ tướng Chính phủ đã Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị tại Quyết định số 1595/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 (gọi tắt là Quyết định số 1595/QĐ-TTg) gồm 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu (09 nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Kết luận số 36-KL/TW và bổ sung thêm 01 nhóm nhiệm vụ, giải pháp *Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước*) với 47 nhiệm vụ cụ thể.



Hình 1: Sơ đồ tổ chức thực hiện Kết luận 36-KL/TW của Bộ Chính trị

Các nhiệm vụ được giao trực tiếp cho 10 Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các Bộ và cơ quan khác có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nhiệm vụ liên quan theo lĩnh vực quản lý được phân công.



Hình 2: Số lượng nhiệm vụ các Bộ, ngành, địa phương được giao thực hiện

2) Tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch hành động

a) Cấp Trung ương:

Theo kết quả khảo sát, tham vấn tại các Bộ liên quan cho thấy, đến nay dù đã quá thời hạn quy định (quý I/2023) nhưng mới chỉ có 02/10 bộ được giao nhiệm vụ ban hành kế hoạch hành động, phân giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trực thuộc là Bộ Nông nghiệp & PTNT và Bộ Tài chính; các bộ còn lại thì hoặc đang xây dựng hoặc không có kế hoạch cụ thể. Điều đó cho thấy, mặc dù đây là một nhiệm vụ rất quan trọng, có tác động trực tiếp, rộng rãi đối với sản xuất và dân sinh nhưng nhiều Bộ, ngành chưa thực sự quan tâm trong tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao.

b) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Theo Báo cáo của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2023 và kết quả điều tra, đánh giá năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại 23 tỉnh, thành cho thấy hiện có 51 tỉnh, thành phố

đã ban hành; 6 tỉnh, thành phố đang xây dựng và 6 tỉnh/thành phố chưa xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 1595/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ^[1].

- Về thời điểm ban hành, có 7/51 tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch hành động trước khi có Quyết định số 1595/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ, trong đó sớm nhất là tỉnh Nam Định và tỉnh gần nhất là tỉnh Nghệ An.

- Về nội dung: hầu hết kế hoạch hành động của các tỉnh, thành đều bám sát 9 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Kết luận 36-KL/TW và 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Quyết định số 1595/QĐ-TTg. Tuy nhiên, tùy thuộc đặc điểm của mỗi địa phương, các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể sẽ được điều chỉnh phù hợp, chẳng hạn như một số tỉnh không có nội dung, nhiệm vụ về hợp tác quốc tế do không có nguồn nước xuyên biên giới,...

- Khảo sát chi tiết tại 23 tỉnh, thành cho thấy bình quân mỗi địa phương có 32 nhiệm vụ cụ thể (từ 16 đến 60 nhiệm vụ) được giao cho 12 cơ quan trực thuộc (không bao gồm UBND cấp huyện) thực hiện;

- Tất cả các tỉnh, thành phố đều giao Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan đầu mối, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, thành phố và cấp thẩm quyền về kết quả thực hiện; riêng 2 tỉnh Nghệ An và Thanh Hoá thì giao thêm Sở TN&MT cùng chủ trì theo lĩnh vực quản lý được phân công;

- Tại một số tỉnh, thành phố (ví dụ tỉnh Gia Lai), các Sở, ngành và UBND cấp huyện có xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ được giao;

- Có hai xu hướng phân giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị:

- + Chỉ giao nhiệm vụ cho các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực liên quan ANNN và UBND cấp huyện thực hiện;

- + Giao nhiệm vụ cho cả cơ quan quản lý nhà

nước và đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan đến ANNN (Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp, công ty khai thác công trình thủy lợi, Trung tâm nước NSVSMT nông thôn,...) và UBND cấp huyện thực hiện.

- Một số tỉnh, thành phố có huy động sự tham gia, phối hợp của BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh/thành phố và các tổ chức chính trị-xã hội trên địa bàn, như: Ủy ban MTTQ Việt Nam, Hội nông dân,...

- Chỉ có 2/23 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Lào Cai) dự kiến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ.

3.1.3. Đánh giá chung về mức độ hoàn thành mục tiêu đề ra tại Kết luận 36-KL/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số 1595/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ

Nhìn chung, kết quả thực hiện đến nay so với mục tiêu đề ra (đến năm 2025) còn khá khiêm tốn, cụ thể như sau:

1) Chỉ số 1: Hoàn thành việc lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến nước;

a) Quy hoạch ngành quốc gia liên quan đến nước:

Tính đến tháng 8/2024, các Bộ được giao nhiệm vụ đã hoàn thành 7/7 quy hoạch ngành quốc gia liên quan đến ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước (theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 9/8/2018 của Thủ tướng Chính Phủ).

b) Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến nước:

Đến nay, các cơ quan liên quan đã hoàn thành 19 quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến nước, gồm:

- 08 quy hoạch thủy lợi lưu vực sông giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và 8/13 Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- 02 Quy hoạch cấp nước vùng (đã thực hiện từ trước khi có Kết luận số 36-KL/TW).

2) Chỉ số 2: 95% hộ gia đình ở thành thị và 60%

^[1] Số liệu có thể không tuyệt đối chính xác do một số tỉnh, thành phố chưa cập nhật báo cáo hoặc công bố rộng rãi Kế hoạch hành động trên các phương tiện thông tin.

hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn;

a) Cấp nước sạch đô thị:

Theo thống kê của Bộ xây dựng, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên cả nước năm 2023 là 92,88% (chưa có số liệu năm 2024). Trong đó, chỉ mới có 3 vùng đạt mục tiêu là ĐBSH (đạt 97,36%), ĐBSCL (95,85%), Đông Nam Bộ (95,03%); tỷ lệ đạt thấp nhất là vùng Tây Nguyên (76,5%). Như vậy, để đạt được mục tiêu đề ra thì từ nay đến hết năm 2025, cần tăng tỷ lệ hộ gia đình ở thành thị được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn thêm 2,12%. Mặc dù con số này không lớn nhưng cần lưu ý rằng tỷ lệ hộ gia đình ở thành thị sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn cuối năm 2023 thậm chí còn thấp hơn năm 2022 tới 1,31% (94,19% so với 92,88%). Theo Bộ Xây dựng, nguyên nhân giảm là do trong những năm qua, các tỉnh/thành phố báo cáo chưa thống nhất giữa dân số đô thị và dân số nội thành, nội thị. Mặt khác, cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh, nhiều khu vực nông thôn chuyển thành đô thị nhưng tốc độ phát triển cấp nước chậm hơn.

b) Cấp nước sạch nông thôn:

Theo Báo cáo của Cục Thủy lợi (2024) tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến hết năm 2023, trên toàn quốc có tổng số hơn 18.109 công trình cấp nước tập trung nông thôn, cấp nước sạch đạt quy chuẩn cho 9.374.264 hộ gia đình nông thôn; trong đó có 32,0% công trình hoạt động bền vững; 26,3% công trình hoạt động tương đối bền vững; 27,0% công trình hoạt động kém bền vững và 14,8% công trình không hoạt động.

Cũng theo nguồn số liệu nêu trên, cả nước hiện có khoảng 74,2% hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước đạt quy chuẩn (gồm 55,1% số hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung và 19,1% số hộ sử dụng nước từ cấp nước hộ gia đình). Mặt khác, theo kết quả khảo sát tại các tỉnh, thành phố đại diện, đến hết năm 2023 tỷ lệ trung bình hộ dân nông thôn ở các tỉnh điều tra chi tiết được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt khoảng 97,2%, sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt khoảng

65,9%. Như vậy, nếu tính bình quân thì mục tiêu này có thể đạt được nhưng thực tế có rất nhiều tỉnh vẫn còn tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung rất thấp như: Hà Giang (7,7%), Gia Lai (7,7%), Yên Bái (11,4%), Cao Bằng (12,6%), Lâm Đồng 12,8%, Điện Biên (13,5%),... và thậm chí, mục tiêu đến năm 2025 trong kế hoạch của một số tỉnh cũng cách xa con số 60% nêu trên, chẳng hạn như: Lâm Đồng (35%), Cà Mau (55%), Nghệ An (55-56%),... Điều đó cho thấy, còn nhiều địa phương chưa đáp ứng được mục tiêu nên cần có giải pháp mạnh mẽ hơn trong việc triển khai thực hiện Kết luận, đảm bảo hoàn thành mục tiêu đề ra.

3) Chỉ số 3: Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nước sinh hoạt, nước cho sản xuất, đặc biệt là các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, miền núi phía Bắc.

Mặc dù hệ thống công trình thủy lợi đã được chú trọng đầu tư xây dựng trong nhiều năm qua nhưng cho đến nay vẫn còn nhiều khu vực chưa có đủ công trình phục vụ tưới, cấp nước. Ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, năng lực công trình mới đạt 86% so với yêu cầu tưới cho cây trồng các loại; vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 96%; vùng Bắc Trung Bộ đạt 70%; vùng Nam Trung Bộ đạt 77%; vùng Đông Nam Bộ đạt 51,3%; thậm chí vùng Tây Nguyên chỉ đạt khoảng 28% (phần chưa được tưới chủ yếu là diện tích cà phê, hồ tiêu, khoảng 600.000 ha);... Vì vậy, để đảm bảo mục tiêu đến năm 2025 “*giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nước sinh hoạt, nước cho sản xuất, đặc biệt là các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, miền núi phía Bắc*” như Kết luận số 36-KL/TW đề ra thì các bộ, ngành liên quan và địa phương còn rất nhiều việc phải làm.

4) Chỉ số 4: Cơ bản sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các đập, hồ chứa nước bị hư hỏng, xuống cấp, chưa đủ khả năng chống lũ theo thiết kế.

Theo thống kê, đến nay cả nước đã xây dựng được 7.904 đập, hồ chứa thủy lợi, trong đó có 1.112 đập dâng có chiều cao từ 5 m trở lên và 6.792 hồ chứa với tổng dung tích trữ khoảng 14,5 tỷ m³, tạo nguồn nước tưới cho gần 1,1

triệu ha đất nông nghiệp, cấp khoảng 1,5 tỷ m³ nước cho sinh hoạt, công nghiệp [1]. Tuy nhiên, hiện có rất nhiều công trình đập, hồ chứa nước bị hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng cần được sửa chữa, nâng cấp.

Theo Cục Thủy lợi, từ năm 2003 đến nay, cả nước đã sửa chữa khoảng 1.500 hồ chứa với tổng kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng. Dù vậy, hiện vẫn còn 337 hồ chứa ở 33 địa phương bị hư hỏng nặng (chủ yếu là hồ vừa và nhỏ, được xây dựng từ những năm 1970 và 1980) chưa được bố trí nguồn vốn để sửa chữa, nâng cấp. Mặt khác, theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được bố trí 3.800 tỷ đồng để sửa chữa nâng cấp 30 công trình đập, hồ chứa thủy lợi và trong khuôn khổ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, Chính phủ hỗ trợ các địa phương sửa chữa, nâng cấp 68 hồ với kinh phí 1.000 tỷ đồng. Như vậy, dự kiến đến năm 2025 vẫn còn tới 239 hồ hư hỏng nặng chưa được sửa chữa, nâng cấp (chưa kể trong thời gian đó có thể có thêm những hồ khác bị hư hỏng).

3.1.4. Những vấn đề tồn tại, hạn chế trong quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước

1) Về thể chế, chính sách và công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực liên quan

a) Có sự giao thoa, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành:

Mặc dù hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan công tác an ninh nguồn nước và an toàn đập trong thời gian qua được xây dựng tương đối đầy đủ nhưng thực tế cho thấy vẫn còn những bất cập, chưa bao quát hết các vấn đề cần phải quản lý, nhất là công tác phân công, phân nhiệm làm rõ vai trò, trách nhiệm giữa các bộ, ngành, giữa Trung ương và địa phương.

Hiện có nhiều Bộ và cơ quan nhà nước tham gia quản lý các lĩnh vực liên quan bảo đảm ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước. Các Bộ này có những chức năng và nhiệm vụ có sự giao thoa, dẫn đến sự chồng chéo và thiếu hiệu quả trong việc thực thi, cụ thể như: phần lớn các công trình kết cấu hạ tầng ngành nước, nhất là công trình hồ chứa nước, là công trình đa mục tiêu (tưới, cấp nước sinh hoạt, phát điện,...), ở mỗi giai đoạn, thời điểm, các mục tiêu ưu tiên có thể sẽ khác nhau trong khi mỗi lĩnh vực lại phân giao cho một cơ quan khác nhau quản lý nên dễ dẫn đến sự thiếu linh hoạt, chủ động trong

quản lý, điều hành nếu không có sự phối hợp tốt giữa các bên liên quan. Tương tự là việc phân giao quản lý lĩnh vực cấp nước sinh hoạt; tiêu thoát nước; xử lý nước thải;... giữa các Bộ có thể phần nào làm giảm hiệu quả của hệ thống do phạm vi phục vụ bị giới hạn và bản thân việc phân định phạm vi đô thị-nông thôn cũng luôn thay đổi do tình hình đô thị thị hoá, mở rộng các thành phố, thị xã,...

b) Cơ cơ chế, chính sách liên quan chưa hoàn thiện và thiếu đồng bộ:

Còn có sự thiếu thống nhất về mục tiêu của Quy hoạch, chiến lược phát triển ngành và mục tiêu của Kết luận 36-KL/TW, cụ thể là: Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt ra mục tiêu đến năm 2030 có 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày, trong khi tỷ lệ này trong Kết luận 36-KL/TW là 80%.

Bên cạnh đó, thực tiễn công tác quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan bảo đảm ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước cho thấy còn rất nhiều bất cập dẫn đến hiệu quả chưa cao. Cụ thể như:

- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp là UBND cấp tỉnh. Tuy nhiên, một số công trình hồ chứa thuộc địa bàn 2 tỉnh như: Thủy điện Sê San 3A, Sê San 4 (Gia Lai và Kon Tum); thủy điện Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 (Đắk Nông và Lâm Đồng)... chưa rõ tỉnh nào chủ trì phê duyệt phương án.

- Việc xây dựng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp cho các công trình trên các lưu vực sông Cả, sông Đồng Nai, sông Srêpôk và các công trình thủy điện Sơn La, Bản Chát, Thác Bà, Tuyên Quang thuộc lưu vực sông Hồng hiện nay chưa thực hiện được do Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa cung cấp bản đồ ngập lụt vùng hạ du. Vì vậy, một số địa phương phải ban hành Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp (tạm thời) ứng với vùng hạ du bị ảnh hưởng bởi một đập (Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Lai Châu, Huội Quảng, Bản Chát,...);

- Chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện có trách nhiệm lập phương án bảo vệ đập, nhưng trên thực tế cơ quan có thẩm quyền chỉ cấp phép và cho phép chủ hồ khai thác và sử dụng nước mặt trong lòng

hồ để phát điện, còn diện tích mặt nước và diện tích đất trong lòng hồ chứa do chính quyền địa phương quản lý sử dụng nên rất khó khăn, vướng mắc cho các chủ đập trong công tác bảo vệ an toàn hồ chứa nước;

- Công tác cấp phép và quản lý các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện tại một số địa phương chưa được kiểm soát tốt. Việc cấp phép cho các hoạt động đối với các hồ thủy điện đặc biệt thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương nhưng việc quản lý các hoạt động này lại thuộc chính quyền địa phương trực tiếp quản lý. Vì vậy, công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện đang gặp khó khăn, vướng mắc. Hiện tại, một số hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập hồ chứa thủy điện (như Ialy, Thác Bà, Trị An...) đang diễn ra nhưng chưa được cơ quan thẩm quyền cấp phép hoạt động theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP;

- Bộ Công Thương quản lý vận hành an toàn đập, hồ chứa của hệ thống các thủy điện bậc thang trên các lưu vực sông nhưng việc xây dựng quy trình vận hành liên hồ hiện tại do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện. Điều này đã gây nhiều bất cập trong công tác quản lý vận hành và thiếu linh hoạt trong quy định điều tiết hồ chứa, lãng phí tài nguyên nước;

- Quy trình vận hành liên hồ chứa hiện nay đang bộc lộ nhiều bất cập: Chưa có quy định về việc điều tiết lũ từ mực nước dâng bình thường đến mực nước lũ thiết kế; một số hồ chứa không có chức năng điều tiết lũ nhưng vẫn phải thực hiện việc hạ mực nước hồ để đón lũ đã khiến cho việc sử dụng tài nguyên nước bị kém hiệu quả;

- Công tác quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dụng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP thì tổ chức khai thác đập, hồ chứa nước phải quan trắc mưa trên lưu vực, quan trắc mực nước tại thượng, hạ lưu đập, dự báo lưu lượng đến hồ và khả năng gia tăng mực nước hồ chứa. Thực tế triển khai gặp nhiều khó khăn tại các đập, hồ chứa có diện tích lưu vực rộng, địa hình đồi núi và cơ sở hạ tầng không thuận lợi (như hồ chứa thủy điện Tuyên Quang, Hương Điền), hồ chứa có phần lớn lưu vực nằm trên địa phận nước bạn (Bản Vẽ, Trung Sơn).

c) Nguy cơ mất cân đối trong việc phân bổ tài nguyên nước

Việc thiếu cơ quan điều phối dẫn đến mỗi Bộ có thể đưa ra các kế hoạch phân bổ nước cho các mục

đích khác nhau như thủy điện, nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt,... nhưng thiếu sự đồng thuận và điều phối chặt chẽ. Điều này dẫn đến tình trạng thừa, thiếu nước cục bộ, làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và đời sống của người dân.

2) Về tổ chức thực hiện Kết luận 36-KL/TW và Quyết định số 1595/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ:

- Việc chỉ đạo, điều hành trong quá trình triển khai thực hiện Kết luận còn thiếu quyết liệt, đặc biệt là ở cấp Trung ương, chưa phản ánh đầy đủ mức độ quan trọng của nhiệm vụ đảm bảo ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước, ví dụ cụ thể như kể từ khi ban hành Kết luận 36-KL/TW đến nay, chưa có một hội nghị cấp quốc gia hay cấp vùng nào được tổ chức nhằm tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các bộ, ngành liên quan và địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kết luận;

- Quyết định số 1595/QĐ-TTg không phân công rõ nhiệm vụ cho cơ quan chủ trì đơn đốc, giám sát, điều phối, tổng hợp thông tin báo cáo Chính phủ về kết quả triển khai thực hiện. Điều này là chưa “bảo đảm nhất quán, đồng bộ, thống nhất trong quá trình thực hiện” và “có đầu mối tổ chức triển khai bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước” như điểm 3 mục III Kết luận số 36-KL/TW và cũng phần nào gây khó khăn cho cơ quan đầu mối trong quá trình thu thập thông tin về tình hình triển khai thực hiện ở các bộ, ngành, địa phương;

- Phần lớn các tỉnh, thành phố đã thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Kết luận số 36-KL/TW và Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1595/QĐ-TTg. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều Bộ, ngành liên quan và một số ít (12) địa phương chưa hoàn thành việc xây dựng và Ban hành Chương trình, Kế hoạch hành động của tỉnh ủy/thành ủy và UBND triển khai thực hiện Kết luận 36-KL/TW và Quyết định số 1595/QĐ-TTg;

- Đề án ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước (quốc gia) chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt khiến các địa phương thiếu cơ sở để xây dựng đề án cấp tỉnh cũng như kế hoạch hành động triển khai thực hiện Kết luận và xác định các nhiệm vụ cụ thể cần ưu tiên;

- Đến nay chưa có chỉ số đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ; chưa có hướng dẫn, biểu mẫu chung nên kế hoạch hành động của các tỉnh có sự khác biệt về thể thức, nội dung, mức độ chi tiết, phân giao

nhiệm vụ cho các cơ quan,... dẫn đến những khó khăn trong việc tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trên phạm vi toàn quốc;

- Hầu hết các kế hoạch hành động của Bộ, ngành liên quan và địa phương không xác định kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ nên khó đảm bảo tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch hành động đã ban hành;

- Hiện chưa có cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong nội bộ các Bộ, ngành, địa phương và giữa các Bộ, ngành liên quan với các địa phương dẫn đến việc triển khai thực hiện còn nhiều lúng túng, hiệu quả chưa cao;

- Các sở, ngành, địa phương được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan tới Kết luận số 36-KL/TW đều không bố trí thêm nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị riêng cho nhiệm vụ này;

- Mặc dù các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều giao Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan đầu mối, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện của các cơ quan, đơn vị và tổng hợp, báo cáo kết quả định kỳ hàng năm, 3 năm, 5 năm nhưng trong quá trình thực hiện, hầu hết các Sở, ngành, địa phương đều không chủ động cung cấp thông tin, báo cáo theo kế hoạch mà chỉ khi được yêu cầu mới thực hiện. Bên cạnh đó, các tỉnh, thành phố cũng không quy định biểu mẫu báo cáo chung, gây nhiều khó khăn cho cơ quan thường trực trong việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện.

3) Về giám sát, đánh giá kết quả thực hiện:

- Mặc dù tại điểm 5 mục III Kết luận số 36-KL/TW, Bộ Chính trị giao “Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan liên quan theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kết luận này; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư”. Tuy nhiên, đến nay chưa có chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ; chưa có hướng dẫn, biểu mẫu chung nên dẫn đến những khó khăn trong việc tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

3.2. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Kết luận 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị

Kết quả nghiên cứu, đánh giá thực trạng cho thấy, để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp

chủ yếu đề ra tại Kết luận số 36-KL/TW và các nhiệm vụ cụ thể tại Quyết định số 1595/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ, cần thiết thực hiện các giải pháp sau:

3.2.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước

1) Thống nhất công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước và phòng tránh giảm nhẹ thiên tai

Việc phân chia chức năng quản lý nhà nước về phân phối tài nguyên nước; khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước; quản lý hệ thống công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai ở hai Bộ, ngành khác nhau (Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài nguyên và Môi trường) dẫn đến tình trạng chồng chéo, trùng lặp,... Vì vậy, nên đưa công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước và phòng tránh giảm nhẹ thiên tai về một đầu mối (*vấn đề này có thể sớm được giải quyết khi hoàn thành việc hợp nhất hai Bộ*).

2) Thống nhất quản lý nhà nước về cấp nước đô thị và nông thôn

- Rà soát, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các cơ quan từ Trung ương tới địa phương trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về cấp nước với mục tiêu thống nhất quản lý Nhà nước về cấp nước. Cụ thể:

- + Tại Trung ương, giao 01 Bộ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về cấp nước trên phạm vi cả nước;

- + Tại địa phương, giao 01 Sở tham mưu giúp UBND cấp tỉnh quản lý phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Kết hợp quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn. Quy hoạch cấp nước phải hình thành một sơ vùng cấp nước theo một hoặc một số nhà máy nước có quy mô công suất cấp nước lớn, phạm vi cấp nước rộng, không phụ thuộc địa giới hành chính. Để đáp ứng yêu cầu phát triển cấp nước bền vững, vùng cấp nước và nội dung quy hoạch cấp nước phải được xác định trong quy hoạch vùng, tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư cấp nước.

3) Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật về cấp nước:

Để các giải pháp thống nhất quản lý nhà nước về cấp nước đô thị và nông thôn được thực thi và đáp

ứng mục tiêu đặt ra cần phải xây dựng hoàn thiện thể chế pháp luật về cấp nước, cụ thể là Luật Cấp, thoát nước và các văn bản dưới Luật.

3.2.2. Giải pháp về tổ chức thực hiện

1) Tăng cường công tác điều phối, hợp tác liên ngành

Các Bộ, ngành cần làm việc chặt chẽ hơn với nhau trong việc quản lý tài nguyên nước, đặc biệt trong việc phân bổ nước, cấp phép dự án và ứng phó với thảm họa. Để thực hiện được điều này cần thiết phải có Tổ chức và Quy chế điều phối các hoạt động liên ngành, trước hết là trong thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Kết luận số 36-KL/TW của Bộ Chính trị và Quyết định 1595/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ.

2) Thiết lập cơ quan điều phối cấp quốc gia

Theo khoản 3 mục III Kết luận 36-KL/TW, Bộ Chính trị giao Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo “rà soát, sắp xếp, kiện toàn hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý nguồn nước theo hướng thống nhất, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, bộ, ngành từ Trung ương đến địa phương; có đầu mối tổ chức triển khai bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước”. Tuy nhiên, Quyết định 1595/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính Phủ không giao nhiệm vụ cho cơ quan nào làm đầu mối tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ. Do vậy, cần phải thiết lập một cơ quan độc lập hoặc một Hội đồng/ủy ban điều phối liên ngành, có quyền lực cao, có thể giám sát và điều phối các hoạt động liên quan đến tài nguyên nước để đảm bảo sự thống nhất và phối hợp giữa các Bộ.

Căn cứ điều kiện thực tiễn hiện nay và chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước trong việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy thì kiện toàn Hội đồng quốc gia về Tài nguyên nước và bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ liên quan bảo đảm ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước là phù hợp. Bên cạnh đó, cũng cần thành lập Ban chỉ đạo đảm bảo ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước cấp tỉnh để đảm bảo điều hành đồng bộ, thông suốt từ Trung ương đến địa phương.

3.2.3. Giải pháp tăng cường giám sát, đánh giá kết quả thực hiện

Để nâng cao hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đề ra tại Kết luận 36-KL/TW và Quyết định 1595/QĐ-TTg, bên cạnh việc tăng

cường công tác quản lý nhà nước thông qua việc hoàn thiện thể chế, chính sách; tổ chức phân công nhiệm vụ rõ ràng, “đúng người, đúng việc” thì công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện cũng cần được quan tâm, chú trọng nhằm phát hiện và kịp thời điều chỉnh, khắc phục những vấn đề tồn tại. Do vậy, cần thiết phải xây dựng được bộ chỉ số phù hợp với các nhiệm vụ làm công cụ thực hiện giám sát, đánh giá kết quả thực hiện của mỗi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ.

3.2.4. Chuyển đổi, nâng cao nhận thức cộng đồng

Theo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Lê Minh Hoan (trả lời chất vấn đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XV năm 2024), với bảo đảm an ninh nguồn nước, cần tiếp cận ở 3 chủ thể: *một là số lượng nước, hai là chất lượng nước và ba là cách thức sử dụng nguồn nước*. Trong đó, *"cách thức sử dụng nước sẽ tác động tới số lượng nước và chất lượng nước"*.

Để chuyển đổi nhận thức của cộng đồng cần thiết phải có các hành động cụ thể như:

- Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của bảo đảm ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước; sử dụng nước tiết kiệm thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; chương trình tập huấn; hướng dẫn người dân áp dụng các thực hành tốt trong sản xuất;...
- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;
- Áp dụng chế độ tưới, công nghệ tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1) Bảo đảm ANNN và an toàn đập, hồ chứa nước là nhiệm vụ quan trọng đối với sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, đặc biệt đối với Việt Nam, nơi có nguồn nước ngoại sinh chiếm tỷ lệ rất lớn; hàng năm chịu nhiều thiên tai liên quan đến nước, điển hình như tác hại do bão Yagi vừa qua đã cho chúng ta thấy điều đó. Vì vậy, cơ quan quản lý và chính quyền các cấp cần phải tăng cường tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của đảm bảo ANNN, an toàn đập, hồ chứa nước và xác định đây phải là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục và là trách nhiệm của tất cả các cơ quan, tổ chức và người dân.

2) Hiện nay các bộ, ngành, địa phương đều còn ít

nhiều lúng túng trong việc triển khai thực hiện Kết luận số 36-KL/TW và Quyết định 1595/QĐ-TTg, một phần do hạn chế về kinh phí và các nguồn lực khác, một phần do thiếu cơ sở pháp lý và phương pháp trong tổ chức triển khai thực hiện và giám sát, đánh giá kết quả. Do đó, cấp thẩm quyền cần xem xét, sớm phê duyệt Đề án Bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 làm cơ sở để các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Trong đó, việc phân giao nhiệm vụ cần phải đảm bảo phương châm “*rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ sản phẩm*” và nhất là phải giao 01 cơ quan trực thuộc Chính phủ làm đầu mối đôn đốc, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các bộ, ngành liên quan và địa phương;

3) Do đặc thù tài nguyên nước liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương nên việc tiếp cận theo hướng tổng hợp sẽ dung hòa được các lợi ích của các bên, hướng tới mục đích chung là phát triển bền vững nguồn tài nguyên của quốc gia. Do vậy, cần thiết phải thành lập một tổ chức liên ngành làm nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành chung, trong đó người đứng đầu tổ chức phải có đủ thẩm quyền mới phát huy được hiệu lực, hiệu quả trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Bên cạnh đó, cũng cần phải xây dựng quy chế

điều phối/phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương để đảm bảo việc tổ chức thực hiện được đồng bộ, hiệu quả. Quy chế này cần được xây dựng, ban hành từ cấp Trung ương đến các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ở mỗi cấp phải xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong việc thực hiện từng nhiệm vụ cụ thể.

4) Để đánh giá được kết quả thực hiện các nhiệm vụ cần xây dựng được bộ chỉ số giám sát, đánh giá. Đây là việc cần thiết nhằm cung cấp cơ sở cho các cơ quan liên quan trong việc chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao; đồng thời cũng nhằm thống nhất phương thức báo cáo kết quả thực hiện của các cơ quan được giao triển khai thực hiện các nhiệm vụ. Bên cạnh đó, cần xây dựng biểu mẫu tổng hợp, báo cáo thống nhất để đảm bảo thuận lợi cho việc đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt được các mục tiêu đã đề ra.

5) Để nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hiệu quả trong việc triển khai thực hiện Kết luận, các Bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần đưa việc thực hiện kết luận 36-KL/TW thành một nội dung, chỉ tiêu đánh giá trong báo cáo tổng kết tình hình phát triển KT-XH hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2023. *Quyết định số 5539/QĐ-BNN-TL ngày 21/12/2023 Phê duyệt kết quả điều tra về quản lý, khai thác và hiệu quả sử dụng công trình thủy lợi.*
- [2] Chính Phủ, 2022. *Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính Phủ Phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
- [3] Viện Khoa học Thủy Lợi Việt Nam, 2024. *Khảo sát, đánh giá hiện trạng, thực tiễn phục vụ đề xuất tổ chức quản lý, điều phối thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*